ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36 /2011/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 28 tháng 12 năm 2011*

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 657
Ngày 16/01/2012

VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 142
Ngày 11 tháng 1 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2012

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 344
Ngày 18 tháng 1 năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1736/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2012.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế cho Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2011./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ TNMT (kiểm tra);
- Cục kiểm tra VBQPPL – BTP (kiểm tra);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh;
- Công báo tỉnh (02 bản);
- Báo Đồng khởi;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Chuyên viên N/c các khối;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Giá các loại đất của Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá của Quy định này.

3. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

4. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Đối với các thửa đất thuộc phạm vi lộ giới, chỉ giới xây dựng nếu có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất và đất thuộc sở hữu Nhà nước cho thuê thì diện tích đất được tính từ mép đường vào theo các vị trí tương ứng với các loại đất đó. Riêng đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền thì diện tích đất được tính từ mốc lộ giới. Nếu hộ gia đình, cá nhân, tổ chức được giao đất có thu tiền thì phần đất lộ giới được nhà nước cho thuê theo quy định hiện hành.

Chương II
ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
Mục 1
ĐẤT Ở

Điều 3. Xác định vị trí

1. Vị trí thửa đất được tính trên cơ sở bản đồ địa chính. Riêng đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền thì diện tích đất vị trí 1 được tính từ mốc lộ giới.

2. Đối với các đường nằm giữa một bên thuộc địa giới hành chính của thành phố Bến Tre và một bên thuộc địa giới hành chính xã của huyện thì thực hiện cách xác định giá đất theo cách áp dụng đối với địa giới hành chính của thành phố Bến Tre; Đối với các đường nằm giữa một bên thuộc địa giới hành chính của thị trấn, một bên thuộc thuộc địa giới hành chính của xã thì thực hiện cách xác định giá đất theo cách áp dụng đối với địa giới hành chính của thị trấn.

3. Trường hợp các hẻm, đường giao thông đã nâng cấp mở rộng, mới mở đã hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa chỉnh lý hồ sơ địa chính thì Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương giải quyết từng trường hợp cụ thể.

4. Đất mặt tiền là thửa đất tiếp giáp đường giao thông, đường phố. Vị trí thửa đất mặt tiền được tính từ mép đường vào (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong; nếu đường có vỉa hè thì tính từ mép bên trong vỉa hè) .

5. Hẻm là lối đi tiếp giáp với đường phố tại các ấp, khu phố của thị trấn và các xã, phường của thành phố Bến Tre.

a) Chiều sâu của hẻm được tính từ đầu thửa đất đến đường phố gần nhất, trường hợp từ thửa đất đến 2 đường phố như nhau thì tính theo giá đất đường phố có giá đất cao nhất.

b) Độ rộng của hẻm được tính theo chiều ngang hẻm nhỏ nhất trong đoạn từ thửa đất đến đường phố chính.

Điều 4. Giá đất ở của các đường phố, đường giao thông, hẻm và các vùng nông thôn

1. Giá đất ở của các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã được quy định trong Phụ lục 1- Bảng Giá đất ở kèm theo Quy định này.

2. Giá đất ở của hẻm được quy định trong Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm kèm theo Bảng Quy định này.

3. Giá đất ở của các vùng nông thôn:

a) Giá đất ở của các xã thuộc địa bàn thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành là 250.000 đ/m^2.

b) Giá đất ở của các vùng nông thôn thuộc địa bàn các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm là 200.000 đ/m^2.

c) Giá đất ở của các vùng nông thôn thuộc địa bàn các huyện Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú là 150.000 đ/m^2.

Điều 5. Xác định giá các loại đất ở theo các đường thuộc các phường, xã của thành phố Bến Tre, khu vực thị trấn các huyện

1. Đối với các thửa đất cùng một chủ sử dụng ở các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc các phường, xã của thành phố Bến Tre, khu vực thị trấn các huyện thì giá các loại đất ở được xác định theo các vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở tính từ mép đường hoặc từ mốc lộ giới (đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền) thể hiện trên bản đồ địa chính đối với các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện vào 35 mét được tính bằng 100% theo giá Phụ lục 1.

b) Vị trí 2: 50m tiếp theo vị trí 1 được tính bằng 50% theo Phụ lục 1.

c) Vị trí 3: 50m tiếp theo vị trí 2 được tính bằng 40% theo Phụ lục 1.

d) Vị trí 4: 50m tiếp theo vị trí 3 được tính bằng 30% theo Phụ lục 1.

đ) Ngoài các vị trí trên các loại đất ở còn lại không được nêu cụ thể trong Bảng Giá đất ở của các đường phố thì được tính bằng 20% theo Phụ lục 1.

2. Trường hợp thửa đất nằm phía sau bởi thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác trong các phường, xã của thành phố Bến Tre, khu vực thị trấn các huyện thì tính theo giá đất hẻm tương ứng. Trường hợp không có hẻm đi vào, được tính bằng 80% giá đất hẻm nhỏ hơn 2 mét theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

Điều 6. Xác định giá loại đất ở theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện thuộc khu vực các xã của huyện

Đối với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã, đường giao thông nông thôn thì giá các loại đất ở được xác định theo các vị trí như sau:

1. Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở tính từ mép đường (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong; nếu đường có vỉa hè thì tính từ mép bên trong vỉa hè) vào hoặc từ mốc lộ giới (đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền) thể hiện trên bản đồ địa chính vào 35 mét được tính bằng 100% theo giá Phụ lục 1.

2. Vị trí 2: 50m tiếp theo vị trí 1 được tính bằng 50% theo Phụ lục 1.

3. Vị trí 3: 50m tiếp theo vị trí 2 được tính bằng 40% theo Phụ lục 1.

4. Vị trí 4: 50m tiếp theo vị trí 3 được tính bằng 30% theo Phụ lục 1.

5. Ngoài các vị trí trên tính theo giá đất ở vùng nông thôn.

6. Mức giá các vị trí trên không được thấp hơn giá đất ở của vùng nông thôn.

7. Trường hợp thửa đất nằm vị trí 1 nhưng nằm phía sau bởi thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì tính theo giá đất vị trí 2.

Điều 7. Xác định giá các loại đất ở theo các hẻm

1. Đất ở các hẻm thuộc các xã, phường của thành phố được xác định theo Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 500.000 đồng/m^2 đối với phường và 250.000 đồng/m^2 đối với xã.

2. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn Châu Thành được tính theo Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/m^2 đối với khu phố và 250.000 đồng/m^2 đối với ấp.

3. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn: Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm, Chợ Lách được tính theo Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/m^2 đối với khu phố và 200.000 đồng/m^2 đối với ấp.

4. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn: Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú được tính theo Phụ lục 2 - Bảng Giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/m^2 đối với khu phố và 150.000 đồng/m^2 đối với ấp.

Điều 8. Xác định giá đất ở trong các trường hợp cụ thể khác

1. Đối với đất ở nằm ven các quốc lộ, đường tỉnh không thuộc các khu vực đã được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này, được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Từ mép đường vào 35m giá đất được tính bằng 2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

b) Vị trí 2: 50m tiếp theo vị trí 1: Được tính bằng 1,6 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

c) Vị trí 3: 50m tiếp theo vị trí 2: Được tính bằng 1,4 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

d) Vị trí 4: 50m tiếp theo vị trí 3: Được tính bằng 1,2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

đ) Ngoài các vị trí quy định tại điểm a, b, c, d, được tính theo giá đất ở vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

2. Đối với đất ở nằm ven các đường huyện, đường liên xã, đường giao thông nông thôn có bề rộng mặt đường 3 m trở lên không thuộc các khu vực đã được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Từ mép đường vào 35m giá đất được tính bằng 1,6 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

b) Vị trí 2: 50m tiếp theo vị trí 1: Được tính bằng 1,3 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

c) Vị trí 3: 50m tiếp theo vị trí 2: Được tính bằng 1,2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

d) Vị trí 4: 50m tiếp theo vị trí 3: Được tính bằng 1,1 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

đ) Ngoài các vị trí trên được tính theo giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

3. Giá đất ở nằm tại các phường của thành phố Bến Tre, chưa được xác định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này là 500.000 đồng/m^2.

4. Giá đất ở của khu phố các thị trấn chưa được xác định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này là 360.000 đồng/m^2.

5. Trường hợp đất có 2 mặt tiền trở lên, đất nằm ngay ngã ba, ngã tư đường, các vòng xoay (bùng binh) mà các đường này có giá đất khác nhau thì sẽ được tính theo giá đất của đường có giá cao nhất.

Mục 2
ĐẤT Ở CỦA MẶT TIỀN CÁC ĐƯỜNG PHỐ CHÍNH CỦA CÁC CHỢ KỂ CẢ CÁC ĐƯỜNG TIẾP GIÁP CHỢ

Điều 9. Quy định chung về phân loại, nhóm chợ và giá đất tương ứng

1. Chợ loại 1, có giá đất ở của mặt tiền các đường phố chính là 4.000.000 đồng/m^2.

2. Chợ loại 2, có giá đất ở của mặt tiền các đường phố chính là 2.200.000 đồng/m^2.

3. Chợ loại 3, được phân thành 03 nhóm có giá đất tương ứng như sau:

a) Nhóm A: 1.600.000 đồng/m^2.

b) Nhóm B: 1.200.000 đồng/m^2.

c) Nhóm C: 600.000 đồng/m^2.

Điều 10. Phân loại, nhóm chợ cụ thể

1. Chợ loại 1, bao gồm các chợ: Chợ Tân Thành, chợ Phường 7 (thành phố Bến Tre).

2. Chợ loại 2 bao gồm các chợ: Sơn Đông, Phú Hưng (thành phố Bến Tre); Mỹ Thạnh (Giồng Trôm); Tân Thạch, Tiên Thuỷ, Tân Phú, Thành Triệu (Châu Thành); Cầu Móng – xã Hương Mỹ, Chợ Thom (Mỏ Cày Nam); Ba Vát, Băng Tra (Mỏ Cày Bắc); Mỹ Chánh, An Ngãi Trung, Tân Xuân, Tiệm Tôm, Tân Bình (Ba Tri); Vĩnh Thành (Chợ Lách).

3. Chợ loại 3

a) Chợ nhóm A, bao gồm các chợ: An Bình Tây (Chợ ấp 3), Mỹ Nhơn, Bảo Thạnh, Bảo Thuận, Phú Lễ (Ba Tri); Định Trung, Thới Thuận, Lộc Sơn – xã Lộc Thuận, Châu Hưng, Thới Lai, Phú Thuận (Bình Đại); Sơn Hoà, An Hiệp, Phú Đức, Phú Túc, An Hoá, Tân Huề Đông (Châu Thành); Phú Phụng, Cái Gà (Chợ Lách); Hương Điểm, Lương Quới (Giồng Trôm); Cái Quao, Giồng Văn – xã An Thới (Mỏ Cày Nam); Chợ Xếp – xã Tân Thành Bình, Giồng Keo – xã Tân Bình (Mỏ Cày Bắc); Tân Phong, Cồn Hươu – xã Giao Thạnh (Thạnh Phú);

b) Chợ nhóm B, bao gồm các chợ: Phú Ngãi, An Hiệp, Mỹ Hoà, Vĩnh An, An Ngãi Tây, Giồng Bông - Tân Thuỷ, Tân Hưng, An Đức, Bãi Ngao (Ba Tri); Vang Quới Tây, Thừa Đức, Lộc Thành - xã Lộc Thuận (Bình Đại); Quới Sơn (Châu Thành); Hoà Nghĩa, Thới lộc, Phú Long, Vĩnh Bình, Vĩnh Hoà (Chợ Lách); Bến Tranh, Cái Mít, Phú Điền, Châu Phú, Châu Thới, Hưng Nhượng, Linh Phụng (Giồng Trôm); Tân Hương, Tân Trung, (Mỏ Cày Nam); Trường Thịnh (Mỏ Cày Bắc); Phú Khánh, Giồng Luông, Quới Điền, Bến Vinh - An Thạnh, An Thuận, An Nhơn (Thạnh Phú); Phú Nhuận, Nhơn Thạnh (thành phố Bến Tre).

c) Chợ nhóm C, bao gồm các chợ còn lại.

d) **Vị trí đất:** Khu vực chợ xã của 2 huyện Bình Đại và Thạnh Phú được quy định trong phụ lục 3 kèm theo Quy định này.

Mục 3
CÁC LOẠI ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN, CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Điều 11. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 70% giá đất ở theo từng khu vực và vị trí tương ứng nhưng tối thiểu không thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính cho thời gian sử dụng là 50 năm.

Điều 12. Đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng sông, cảng biển có thời gian sử dụng là 50 năm được tính bằng 70% giá đất ở cùng vị trí nhưng mức tối thiểu không thấp hơn 700.000 đồng/m^2 đối với địa bàn thành phố Bến Tre và 500.000 đồng/m^2 đối với địa bàn các huyện. Đối với trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định giá cho từng dự án cụ thể thì thực hiện theo giá được phê duyệt của dự án.

Điều 13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, cùng vị trí.

Chương III
ĐẤT NÔNG NGHIỆP
Mục 1
ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Điều 14. Giá đất trồng cây hàng năm

1. Các xã của thành phố Bến Tre.

ĐVT: đồng/m^2

Vị trí	Đơn giá 2012
1	160.000
2	110.000
3	95.000
4	80.000
Ngoài các vị trí trên	64.000

2. Các ấp của thị trấn và các xã của các huyện.

ĐVT: đồng/m^2

Vị trí	Châu Thành, Chợ Lách	Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam,	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
1	120.000	100.000	70.000
2	90.000	70.000	50.000
3	70.000	60.000	40.000
4	60.000	50.000	30.000
Ngoài	50.000	40.000	25.000

các vị trí trên			

Điều 15. Giá đất trồng cây lâu năm

1. Các phường của thành phố Bến Tre, khu phố các thị trấn.

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực	Thành phố Bến Tre, Châu Thành	Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
	189.000	170.000	150.000

2. Các xã của thành phố Bến Tre

ĐVT: đồng/m^2

Vị trí	Đơn giá
1	189.000
2	130.000
3	110.000
4	95.000
Ngoài các vị trí trên	75.000

3. Các ấp của thị trấn và các xã của các huyện.

ĐVT: đồng/m^2

Vị trí	Châu Thành, Chợ Lách	Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam,	Ba Tri, Thạnh Phú, Bình Đại
1	140.000	120.000	100.000
2	110.000	100.000	70.000
3	80.000	70.000	60.000
4	70.000	60.000	50.000
Ngoài các vị trí trên	60.000	50.000	40.000

Điều 16. Vị trí để tính giá đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm (không phân biệt chủ sử dụng)

1. Đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh:

a) Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (trên bản đồ địa chính) vào 35m

b) Vị trí 2: 50m tiếp theo Vị trí 1.

c) Vị trí 3: 50m tiếp theo Vị trí 2.

d) Vị trí 4: 50m tiếp theo Vị trí 3.

đ) Ngoài các vị trí trên.

2. Đối với đường huyện: Giá đất được tính bằng 90% giá đất đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

3. Đối với các đường giao thông còn lại (đường xã, liên xã, đường giao thông nông thôn có bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên): giá đất được tính bằng 80% giá đất đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

4. Đối với thửa đất nằm trong vị trí của 2 đường giao thông thì xác định theo khoảng cách ngắn nhất đến đường giao thông.

Mục 2
ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

Điều 17. Giá đất nuôi trồng thủy sản

1. Vùng nước ngọt: Giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng theo Điều 14 và Điều 16 của quy định này.

2. Vùng nước mặn, lợ:

ĐVT: đồng/m^2

Vị trí	Đơn giá
1	18.000
2	15.000
3	12.000
Ngoài các vị trí trên.	9.000

Điều 18. Vị trí để tính giá đất nuôi trồng thủy sản vùng nước mặn, lợ

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 m trở lên) vào 0,5 km.

2. Vị trí 2: 0,5 km tiếp theo vị trí 1.

3. Vị trí 3: 1 km tiếp theo vị trí 2.

4. Ngoài các vị trí trên.

Mục 3
ĐẤT LÀM MUỐI

Điều 19. Giá đất làm muối

ĐVT: đồng/m^2

Vị trí	Đơn giá
1	20.000
2	15.000
3	10.000
Ngoài các vị trí trên.	8.000

Điều 20. Vị trí để tính giá đất làm muối

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 m trở lên) vào 0,5 km.

2. Vị trí 2: 0,5 km tiếp theo vị trí 1.

3. Vị trí 3: 0,5 km tiếp theo vị trí 2.

4. Ngoài các vị trí trên.

Mục 4

ĐẤT LÂM NGHIỆP

Điều 21. Giá đất lâm nghiệp

ĐVT: đồng/m^2

Vị trí	Đơn giá
1	10.000
2	8.000
3	6.000
Ngoài các vị trí trên.	5.000

Điều 22. Vị trí để tính giá đất lâm nghiệp

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 m trở lên) vào 1km.

2. Vị trí 2: 1km tiếp theo vị trí 1.

3. Vị trí 3: 1km tiếp theo vị trí 2

4. Ngoài các vị trí trên.

Mục 5

QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 23.

1. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn nằm trong các ấp của thị trấn, các xã của các huyện, thành phố được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực.

2. Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản) nằm trong địa giới hành chính phường, khu phố các thị trấn được tính như sau:

a) Vị trí 1: Tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

b) Vị trí 2: Tính bằng 1,4 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

c) Vị trí 3: Tính bằng 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

d) Vị trí 4: Tính bằng 1,1 lần giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

đ) Ngoài các vị trí trên: Tính bằng giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 1, Điều 15.

Điều 24. Đất bãi bồi

1. Đất bãi bồi vùng nước ngọt được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

2. Đất bãi bồi vùng nước mặn, lợ được tính bằng giá đất nuôi trồng thuỷ sản theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hiếu

Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
(Ban hành kèm theo Quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2012)

Đơn vị tính: 1.000đ/m^2

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá 2012
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**THÀNH PHỐ BẾN TRE**			**Loại đường phố Đô thị loại 3**	
1	Nguyễn Đình Chiểu				
1.1		Bùng binh Đồng khởi	Phan Ngọc Tòng	1	23.000
1.2		Phan Ngọc Tòng	Nguyễn Trung Trực	1	20.000
1.3		Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ	1	15.000
1.4		Nguyễn Huệ	Cầu Cá Lóc	1	12.000
1.5		Cầu Cá Lóc	Cống An Hoà (Cống số 2)	2	8.000
1.6		Cống An Hoà (Cống số 2)	Cầu Gò Đàng	2	5.000
1.7		Cầu Gò Đàng	Ngã ba Phú Hưng	3	3.000
2	Nguyễn Huệ				
2.1		Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2	10.000
2.2		Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	2	7.000
2.3		Phan Đình Phùng	Nguyễn Thị Định	2	5.000
2.4		Nguyễn Thị Định	Hết ranh thành phố	3	3.000
3	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		1	12.000
4	Hùng Vương				
4.1		Nguyễn Huệ	Phan Ngọc Tòng	1	15.000
4.2		Phan Ngọc Tòng	Đồng Khởi	1	18.000
4.3		Đồng Khởi	Cầu Kiến Vàng	1	12.000
4.4		Cầu Kiến Vàng	Bến phà Hàm Luông	1	8.000
5	Lê Lợi				
5.1		Nguyễn Huệ	Phan Ngọc Tòng	1	15.000
5.2		Phan Ngọc Tòng	Nguyễn Trãi	1	17.000
6	Lê Qúi Đôn	Trọn đường		1	12.000
7	Lý Thường Kiệt				
7.1		Nguyễn Trung Trực	Phan Ngọc Tòng	1	15.000
7.2		Phan Ngọc Tòng	Nguyễn Trãi	1	17.000
8	Lê Đại Hành	Trọn đường		1	10.000
9	Lộ Số 4	Trọn đường		2	6.000
10	Phan Ngọc Tòng				
10.1		Hùng Vương	Nguyễn Đình Chiểu	1	15.000
10.2		Nguyễn Đình Chiểu	Đường 3/2	1	12.000
11	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trọn đường		1	17.000
12	Nguyễn Trãi	Trọn đường		1	20.000
13	Nguyễn Du	Trọn đường		1	20.000
14	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trọn đường		1	17.000

15	Đồng Khởi				
15.1		Cầu Bến Tre 1 (Đường Hùng Vương)	Bùng binh Đồng Khởi-Nguyễn Đình Chiểu	1	23.000
15.2		Bùng binh Đồng Khởi-Nguyễn Đình Chiểu	Tượng đài Đồng Khởi	1	17.000
15.3		Cổng chào thành phố	Nút giao thông trung tâm	1	15.000
15.4		Nút giao thông trung tâm	Đến ngã tư Phú Khương	1	12.000
15.5		Ngã tư Phú Khương	Ngã tư Tân Thành	1	8.000
16	Đường 3 tháng 2	Trọn đường		1	10.000
17	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	30/4	1	12.000
18	Trần Quốc Tuấn	Trọn đường		1	12.000
19	Lê Lai	Trọn đường		1	20.000
20	Đống Đa	Trọn đường		1	18.000
21	Chi Lăng 1	Trọn đường		1	15.000
22	Chi Lăng 2	Trọn đường		1	12.000
23	Cách Mạng Tháng 8	Trọn đường		1	15.000
24	Đường 30 Tháng 4	Đường 3/2	Cổng chào	1	12.000
25	Ngô Quyền	Trọn đường		1	10.000
26	Tán Kế	Trọn đường		1	10.000
27	Lãnh Binh Thăng	Trọn đường		1	10.000
28	Thủ Khoa Huân	Trọn đường		1	8.000
29	Phan Đình Phùng	Trọn đường		1	10.000
30	Đoàn Hoàng Minh				
30.1		Cầu Nhà Thương	Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	1	8.000
30.2		Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Đường Đồng Khởi	2	6.000
31	Nguyễn Thị Định				
31.1		Đồng Khởi	Nguyễn Huệ	2	6.000
31.2		Nguyễn Huệ	Lộ Thầy Cai	3	4.000
31.3		Lộ Thầy Cai	Ngã ba Phú Hưng	4	3.000
32	Nguyễn Văn Tư				
32.1		Chợ Ngã Năm	Cầu 1/5	2	6.000
32.2		Cầu 1/5	Bến Phà Hàm Luông	2	4.000
33	Hoàng Lam	Trọn đường		2	8.000
34	Trương Định	Trọn đường		4	3.000
35	Lộ Cầu Mới	Trọn đường		4	3.000
36	Quốc lộ 60				
36.1		Cầu Bến Tre 2 (Đường Hùng Vương)	Ngã tư Tân Thành	1	4.000
36.2		Ngã tư Tân Thành	Giáp ranh huyện Châu Thành		3.000
37	ĐT. 885	Ngã ba Phú Hưng	Cầu Chệt sậy	3	2.000
38	ĐT. 884				
38.1		Ngã Tư Tân Thành	Cầu Sân bay	3	2.000
38.2		Cầu Sân bay	Cầu Sơn Đông	3	1.500
38.3		Cầu Sơn Đông	Hết ranh thành phố	4	750
39	ĐT. 887				

39.1		Ngã ba đường Tiểu dự án – đường 887	Ngã ba vòng xoay Cầu Bến Tre 2	2	2.500
39.2		Ngã ba vòng xoay Cầu Bến Tre 2	Cầu Bến Tre 2 (phía Mỹ Thạnh An)	2	2.000
39.3		Ngã ba vòng xoay Cầu Bến Tre 2	Cầu Vĩ	4	1.500
39.4		Cầu Vĩ	Hết ranh thành phố	4	1.000
40	Lộ Thầy Cai	Trọn đường		4	1.500
41	Lộ bãi rác	Trọn đường		4	800
42	Lộ Phú Khương – Phường 8	Trọn đường		4	1.000
43	Lộ Phú Hào – Phú Hữu –Bờ Đắp	Trọn đường		4	800
44	Lộ Đình Phú Hào	Trọn đường		4	800
45	Lộ Vàm phường 7 – Bình Phú				
45.1		Từ phường 7	Hết ranh phường 7	4	800
45.2		Hết ranh phường 7	Hết ranh Bình Phú	4	600
46	Đường phường 6 – Bình Phú				
46.1		Từ vòng xoay tuyến tránh Quốc lộ 60	Hết ranh phường 6	4	1.000
46.2		Hết ranh phường 6	Ngã ba Bình Phú	4	700
47	Đường Phường 7 - Bình Phú (Lộ vào UBND Bình Phú)				
47.1		Ngã ba QL 60	Cầu Bình Phú	4	1.000
47.2		Cầu Bình Phú	Hết ranh Bình Phú	4	700
48	Lộ Sơn Đông - Mỹ Thành	Ngã ba đường 884	Cầu Xẻo Bát	4	500
49	Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh	Ngã 3 đường 887	Cầu Cái Sơn	4	500
50	Lộ Giồng Xoài	Trọn đường		4	500
51	Lộ Tiểu dự án				
51.1		Ranh Sơn Phú	Cầu Thơm	4	1.000
51.2		Cầu Thơm	Cầu Trôm	4	1.500
51.3		Cầu Trôm	Cầu Kinh	4	2.000
51.4		Cầu Kinh	Ranh xã Nhơn Thạnh	4	1.000
51.5		Ranh xã Nhơn Thạnh	Ngã ba lộ 19/5	4	500
52	Lộ cầu Nhà Việc				
52.1		Từ đường 887	Cầu Nhà Việc	4	700
52.2		Cầu Nhà Việc	Cầu Miễu Cái Đôi	4	500
53	Lộ 19/5	Cầu Miễu Cái Đôi	Ngã ba lộ Phú Nhuận – Nhơn Thạnh	4	500
54	Lộ Thống Nhất	Trọn Đường		4	3.000
55	Khu dân cư Ao Sen-Chợ Chùa				
55.1		Ô 1, 2, 3, 4, 6		3	2.200
55.2		Ô 8		3	2.400
55.3		Ô 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16		3	3.000
56	Khu dân cư Sao Mai				

56.1		Đường số 3, 5		3	3.000
56.2		Đường số 2		3	2.400
56.3		Đường số 1, 4		3	2.200
57	Khu dân cư 225				
57.1	Đường số 1, 2	Tuyến tránh QL.60	Hết thửa số 460 và thửa số 582	3	4.000
57.2	Đường số 3	Trọn đường		3	4.000
57.3	Đường số 1, 2	Thửa số 461 và thửa số 583	Đầu đường số 7	3	2.800
57.4	Đường số 4, 5, 6, 7, 8, 9	Trọn đường		3	2.000
58	Khu dân cư Phú Dân			3	700
59	Đường vào cầu Hàm Luông mới				
59.1		Thuộc địa phận phường VI			3.000
59.2		Thuộc địa phận Bình Phú			2.500
60	Lộ vào nhà thi đấu Phú Khương	Trọn đường			3.000
61	Lộ Sơn Đông – Bình Phú	Ngã 3 lộ Sơn Đông - Mỹ Thành	Ngã 3 lộ Phường 6 – Bình Phú		400
62	Tuyến đường mới	Từ vòng xoay tuyến tránh Quốc lộ 60	Đến Đoàn Hoàng Minh (Đường cũ và đường mới)		3.000
63	Tuyến đường mới (khu tái định cư Công an)				
63.1	Đường D1 và N1	Từ thửa đất số 782	Đến thửa 630	2	3.000
63.2		Từ thửa 711	Đến đường D3	2	1.500
63.3	Đường D4 và đường N2	Trọn đường		2	1.500
64	Đường liên ấp 2B xã Nhơn Thạnh	Trọn đường			500
65	Lộ Thống Nhất	Khu vực xã Bình Phú			1.000
66	Tuyến đường trước Thành đội	Từ đường tỉnh 887	Đường Tiểu dự án		800
II	**HUYỆN CHÂU THÀNH**	**Đoạn đường**		**Loại đường phố Thị trấn**	**Đơn giá 2012**
		Từ	**Đến**		
1	Quốc lộ 60 cũ				
1.1		Bến phà Rạch Miễu	Nhà thờ tin lành	1	1.000
1.2		Nhà thờ tin lành	Ngã ba Mũi Tàu (Cây xăng Hữu Định)	1	1.500
2	Quốc lộ 60 mới				
2.1		Cầu Rạch Miễu	Trạm thu phí	1	2.000

2.2		Trạm thu phí	Giáp thành phố Bến Tre	1	3.000
2.3		Giáp Quốc lộ 60 mới	Đường vào Bến xe tỉnh (Trọn đường)	1	2.500
3	ĐT.883				
3.1		Ngã tư quốc lộ 60 mới	Hết ranh thị trấn Châu Thành	2	1.400
3.2		Hết ranh thị trấn Châu Thành	Cầu An Hoá	2	1.000
4	ĐT.884				
4.1		Giáp Sơn Đông	Lộ Ông Bồi	2	700
4.2		Lộ Ông Bồi	Chùa số 1 Tiên Thủy	2	600
4.3		Chùa số 1 Tiên Thủy	Cầu Tre Bông		1.000
4.4		Cầu Tre Bông	Bến phà Tân Phú		600
5	ĐH.02 (HL.175)				
5.1		Ngã tư QL 60 mới	UBND xã An Khánh	2	750
5.2		UBND xã An Khánh	Cầu Kinh Điều	2	600
5.3		Cầu Kinh Điều	Giáp đường tỉnh 884	2	400
6	ĐH.01 (HL.173)				
6.1		Ngã tư Tuần Đậu	Lên xuống 500m	2	800
6.2		Cách ngã tư Tuần Đậu 500m phía Tam Phước	Cầu kênh sông Mã	2	500
6.3		Cầu kênh sông Mã	Giáp đường tỉnh 884	2	500
6.4		Cách ngã tư Tuần Đậu 500m phía Hữu Định	Ngã 4 Hữu Định	2	600
7	ĐH.03 (HL.187)				
7.1		Quốc lộ 60 mới	Cầu chùa Tân Thạch	2	700
7.2		Cầu chùa Tân Thạch	Đường vào cảng Giao Long	2	600
7.3		Đường vào cảng Giao Long	Kênh Giao Hoà		400
8	ĐH.04 (HL. 188)				
8.1		Ngã tư giáp QL.60 cũ	Giáp lộ số 11 thị trấn	2	800
8.2		Giáp lộ số 11 thị trấn	Lộ ngang	2	600
8.3		Lộ ngang	Giáp đường huyện Châu Thành 22	2	400
9	ĐH 5				
9.1		Quốc lộ 60 mới	Cầu Thủ Trị (An Khánh)		800
9.2		Các đoạn còn lại			500
10	Khu qui hoạch chợ Ba Lai			1	1.200
11	Lộ số 3 thị trấn	Giáp QL 60 cũ	QL 60 mới	1	1.200
12	ĐHCT 6	Trọn đường		2	500
13	Lộ Giồng Da				
13.1		QL. 60 cũ	Giáp lộ số 11 thị trấn	2	600
13.2		Giáp lộ số 11 thị trấn	Giáp Lộ Điệp	2	500
14	Lộ số 9 thị trấn	Trọn đường		2	700
15	Lộ số 11 thị trấn	Trọn đường		2	700
16	Lộ số 5 thị trấn	Trọn đường			700

17	Đường xã 02: Lộ Điệp (Phú An Hòa)	Trọn đường			600
18	Lộ ngang (An Phước-Phú An Hòa)	ĐT.883	Sông Ba Lai		700
19	ĐHCT 17 (Lộ Chùa xã Quới Sơn)	Trọn đường			600
20	Lộ vào cảng Giao Long	Giáp đường 883	Hết cảng Giao Long		600
21	ĐHCT 22 (Lộ An Hóa)	Trọn đường			700
22	Đường xã Hữu Định (Lộ Bãi Rác)	Trọn đường			700
23	Đường huyện 14 (Lộ Sơn Hòa)	Trọn đường			600
24	Đường huyện 06 (Lộ Mỹ Thành)	Cầu Hàm Luông	Ngã ba UBND xã Mỹ Thành		500
25	Lộ Thơ	Ngã ba Thành Triệu	Ngã ba Phú Túc		700
26	Đường huyện 11 (Lộ Tiên Thủy)	Trọn đường			1.400
27	Đường huyện 19 (Lộ Tú Điền)				
27.1		Giáp thành phố Bến Tre	Cầu Hội (Giáp Phước Thạnh)		1.200
27.2		Cầu Hội (Giáp Phước Thạnh)	Giáp đường huyện Châu Thành 20		600
28	Lộ ngang giáp ĐHCT 04	Lộ ngang	Giáp ĐHCT 04		600
29	Đường huyện Châu Thành 20	Giáp QL. 60 cũ	Ngã rẽ ĐHCT 19		400
30	Đường huyện Châu Thành 21	Ngã rẽ ĐHCT 19	Trọn đường		400
31	Đường vào UBND xã Giao Long	Giáp đường 883	ĐHCT 03		400
III	**HUYỆN CHỢ LÁCH**	**Đoạn đường**		**Loại đường phố Thị trấn**	**Đơn giá 2012**
		Từ	**Đến**		
1	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ			1	4.200
2	Hai dãy phố: Đội thuế thị trấn, phân phối điện, phòng Tư pháp, phòng Tài chính - kế hoạch			1	3.200
3	Dãy phố bờ sông Chợ Lách	Nhà Võ Văn Thái (Mười Vinh), thửa số 148 (36)	Hết nhà Toàn Phát thửa số 78 (36)	1	2.500
4	Quốc lộ 57 (phần nội ô)				

4.1		Phòng Văn hoá TDTT thửa số 15 (35)	Hết ranh trường cấp II thị trấn cũ	1	3.600
4.2		Nhà ông Trần Văn Trứ (tiệm hàn Tư Trứ), thửa số 99 (35)	Hết ranh thửa QH chợ thửa số 122 (35)	1	3.600
4.3		Giáp thửa QH chợ thửa số 122 (35)	Giáp đất ông Đặng Yến Xương (Tư Xướng), thửa số 56 (39)	1	3.400
4.4		Giáp ranh trường cấp II thị trấn cũ	Hết đất Nguyễn Phương Lộc (Photocopy Hoàng Linh), thửa số 33 (39)	1	3.400
4.5		Đất Nguyễn Phương Lộc (photocopy Hoàng Linh), thửa số 33 (39)	Giáp đường số 11	1	2.500
4.6		Đất ông Huỳnh Phúc Thọ, thửa số 58 (39)	Giáp bến xe Thị trấn Chợ Lách	1	2.500
4.7		Đường số 11	Hết đất ông Đinh Văn Bé (quán cháo vịt Cai Bé) thửa số 183 (30)	1	2.000
4.8		Bến xe Thị trấn Chợ Lách thửa số 19 (40)	Hết đất ông Bùi Quang Dẫu, thửa số 3 (41)	1	2.000
4.9		Giáp đất ông Đinh Văn Bé (quán cháo vịt Cai Bé) thửa số 183 (30)	Giáp đường tránh QL.57 thửa số 275 (31)	2	1.800
4.10		Giáp đất ông Bùi Quang Dẫu, thửa số 3 (41)	Hết đất ông Phạm Văn Hải thửa số 299 (31)	2	1.800
5	Khu phố 2				
5.1		Tổ giao dịch NHNN và PTNT	Hết đất bà Điều Thị Liệt (Cty TNHH Út Nghị) thửa số 43 (35)	1	3.600
5.2		Giáp đất bà Điều Thị Liệt (Cty TNHH Út Nghị) thửa số 43 (35)	Hết đất bà Nguyễn Thị Tâm, thửa số 39 (35)	1	2.200
5.3		Giáp đất ông Nguyễn Thế Tài, thửa số 19 (35)	Hết đất bà Nguyễn Thị Hường thửa số 124 (35)	2	2.000
5.4		Giáp đất bà Nguyễn Thị Hường thửa số 124 (35)	Đường tránh QL57	2	1.200
5.5		Giáp đường tránh QL57	Vườn hoa (Cầu Thầy Cai)		1.100
5.6		Ngã ba nhà ông Trương Văn Hiệp (Hiệp gà), thửa số 40 (35)	Giáp đường tránh QL57		800
6	Đường số 11	Giáp QL57	Hết quán Hiếu Nhân, thửa số 23 (34)	1	1.100
7	Khu phố 2 - khu phố 3	Ngã ba ông Tài, thửa số 18 (35)-30 (35)	Ngã ba bệnh viện (cổng sau phòng Công an huyện), thửa số 17 (28)	1	1.600
8	Đường bờ kè khu phố 2 - 3 Sơn Quy				
8.1		Giáp nhà Toàn Phát thửa số 60 (36) - Bến đò ngang cũ	Hết đất bà Đoàn Thị Kim Anh, thửa số 11 (24)		1.000

8.2		Giáp đất bà Đoàn Thị Kim Anh, thửa số 11 (24)	Vàm Lách thửa số 12 (7)		600
9	Đường Sơn Quy				
9.1		Ngã ba Bệnh viện, thửa số 19 (28)	Hết đất ông Nguyễn Văn Niềm (bác sĩ Niềm), thửa số 4 (29)		1.300
9.2		Giáp đất bác sĩ Nguyễn Văn Niềm, thửa số 04 (29)	Ngã tư chùa Tiên thiên: Hết nhà Bà Trần Thị Năm, thửa số 27 (14). Hết đất Ông Phạm Quốc Dũng, thửa số 20 (20)		1.000
9.3		Giáp ngã tư chùa Tiên thiên	Hết đường Sơn Quy (Vàm Lách). Hết đất Ông Trần Văn Tỷ, Thửa số 22 (07) phía trái. Hết đất Ông Trần Văn Tỷ, thửa số 07 (4) phía phải		700
9.4		Giáp đường Sơn Quy. Giáp đất Ông Trần Văn Tỷ, Thửa số 22(07) phía trái. Hết đất Ông Trần Văn Chính, thửa số 16(07) phía phải	Hết Vàm Lách: Giáp đất Ông Nguyễn Văn Khưu, thửa số 12(07) phía trái. Hết đất của Công ty TNHH Mosan thuê, thửa số 01(07) phía phải		600
10	ĐH.41 (ĐH. 21 cũ)				
10.1		QL.57 Đặng Yến Xương, thửa số 56 (39) và Huỳnh Phúc Thọ thửa số 58 (39)	Cầu chùa Ban chỉnh thửa số 1 (45) – 4 (44)		1.500
10.2		Cầu chùa Ban chỉnh thửa số 28 (45)	Hết đất ông Đỗ Hoàng Hưởng (bán VLXD) thửa số 58 (45)		1.000
11	Đường bờ kè khu phố 4	Trạm khuyến nông thửa số 49 (36)	Giáp đất bà Huỳnh Thị Hồng Diễm, thửa số 123 (36)	2	600
12	Khu phố 4				
12.1		Bến đò ngang (Hết đất của ông Huỳnh Văn Tiếu), thửa số 29 (36) và hết đất của bà Lý Thị Tuyết Lan, thửa số 44 (36)	Hết cây xăng Phong Phú, thửa số 347 (2)	1	1.300
12.2		Hết đất ông Hồ Văn Hoàng, thửa số 108 (36) và hết đất bà Huỳnh Thị Hồng Diễm, thửa số 123 (36)	Cầu Đình thửa số 99 (36)		600
12.3		Cầu Đình thửa số 99 (36)	Cầu Cả Ớt, thửa số 4 (27)-6 (27)		700
12.4		Cầu Cả Ớt	Hết đất bà Dương Hồng Tiến thửa số 2 (26)		600
13	QL.57 (phần thuộc xã Sơn Định)	Giáp cây xăng Phong Phú, thửa số 335 (2)	Cổng ấp văn hóa Sơn Lân, thửa số 2695 (1)-2103 (1)		800

14	QL.57				
14.1		Giáp đường tránh QL 57	Giáp đất TTBD chính trị huyện CL, thửa số 11 và 12 (02), Xã Hòa Nghĩa		1.000
14.2		Hết đất TTBD chính trị huyện , thửa số 11 và 12 (02), Xã Hòa Nghĩa	Giáp trụ sở UBND xã Hòa Nghĩa, thửa số 118 (02) xã Hòa Nghĩa (phía phải)		800
14.3		Giáp đường tránh Quốc lộ 57	Hết đất ông Phan Thanh Sáng, thửa số 314 (31) đối diện Trường chính trị huyện		1.000
14.4		Giáp đất ông Phan Thanh Sáng, thửa số 314 (31) đối diện Trường chính trị huyện	Hết đất trường tiểu học Hoà Nghĩa B, thửa số 1799 (01) xã Hoà Nghĩa		800
15	Đường tránh QL 57				
15.1		Cầu Chợ Lách	Cầu Km 63=203.5 (Cầu nhà Ông Lý Hoàng Văn) thửa số 07(34)		1.700
15.2		Cầu Km 63=203.5 (Cầu nhà Ông Lý Hoang Văn) thửa số 07 (34)	Giáp tuyến tránh QL 57: Hết đất Ông Nguyuyễn Thanh Hà Thửa 270, (31)		1.500
16	Đường số 14 (xã Sơn Định)	Cầu Cả Ót thửa số 2612 (01)	Vàm Lách thửa số 121 (01)		600
17	Đường số 6	Từ ngã ba bệnh viện	Đường bờ kè khu phố 2 – 3 Sơn Quy		900
18	Đường Sơn Quy	Giáp đường Sơn Quy, giáp ranh thửa số 22 (07) – 07 (04)	Cầu kênh cũ, hết thửa số 05 (04) – 21 (04)		600
19	Khu phố 4 – xã Sơn Định	Giáp đất bà Dương Hồng Tiến thửa số 2 (26)	Quốc lộ 57 (Hết đất bà Trần Diễm Trang, thửa số 3277, 2373 (01) xã Sơn Định		900
20	Đường vào chợ Vĩnh Thành	Quốc lộ 57 (Cầu Cây Da)	Chợ Vĩnh Thành (Hết đất của ông Võ Văn Chiến, thửa số 318 (03), hết đất bà Phạm Thị Thu, thửa số 479 (03) xã Vĩnh Thành		1.000
21	Quốc lộ 57 (xã Vĩnh Thành)				
21.1		Cầu Cái Mơn lớn, thửa 25 (2), 81 (2)	Cầu Cây Da (cũ)		600
21.2		Cầu Cây Da (cũ), thửa 2728 (2) phía trái và thửa 2767 (2) phía phải	Giáp đường vào trường trung học cơ sở Vinh Thành, hết thửa 2763 (2)		600
IV	**HUYỆN BA TRI**	**Đoạn đường**		**Loại đường**	**Đơn giá 2012**

		Từ	Đến		
1	Đường Trần Hưng Đạo Đ.30/4 (bên trái nhà lồng) Đường 29/3 (bên phải nhà lồng) Đ. Nguyễn Trãi Đ. Thái Hữu Kiểm Đ. Vĩnh Phú	Ngã tư Tư Trù Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Thái Hữu Kiểm	ĐT. 885 UBND Thị Trấn cũ UBND Thị Trấn cũ Võ Trường Toản Cầu Xây Trưng Trắc	1 1 1 1 1 1	4.400
2	Đường Nguyễn Du (trước Trường cấp 3 cũ) Đ. Sương Nguyệt Anh	Nguyễn Trãi Trần Hưng Đạo	ĐT 885 Võ Trường Toản	1 1	3.100
3	Đường Võ Trường Toản Đ. Phan Ngọc Tòng Đ. Vĩnh Phú	Sương Nguyệt Anh Trần Hưng Đạo Trưng Trắc	Vĩnh Phú Bệnh Viện Võ Trường Toản	1 1 1	2.500
4	Đường Mạc Đĩnh Chi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	1	3.100
5	Đ. Phan Ngọc Tòng	Bệnh viện	An Bình Tây	2	600
6	Đ. Chu Văn An				
6.1		Trần Hưng Đạo	Ngã 4 Thủ Khoa Huân	2	1.100
6.2		Ngã 4 Thủ Khoa Huân	Phan Ngọc Tòng	2	600
7	ĐT.885	Hết Bến xe An Bình Tây	Trần Hưng Đạo	1	3.000
8	ĐT.885 - Cầu Ba Tri (19/5 cũ)	Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Tri	1	3.000
9	Đ. Nguyễn Đình Chiểu				
9.1		Ngã 4 Phòng Giáo dục	Ngã 3 An Bình Tây	1	2.200
9.2		Nhà Bách hóa cũ	Ngã 4 Phòng Giáo dục	1	3.200
10	Đường Huỳnh Văn Anh	Ngã 5 An Bình Tây	Ngã 3 huyện lộ 14	1	2.000
11	Đường Lê Lợi Đ. Thủ Khoa Huân Đ. Lê Tặng Đ. Nguyễn Bích Đ. Trưng Trắc Đ. Trưng Nhị Đ. Lê Lai Đ. Trương Định	Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Trần Hưng Đạo Thái Hữu Kiểm Vĩnh Phú Vĩnh Phú Trần Hưng Đạo Thủ Khoa Huân	Nguyễn Đình Chiểu Nguyễn Đình Chiểu Sân Vận Động cũ Trưng Trắc Võ Trường Toản Phan Ngọc Tòng Phan Ngọc Tòng Mạc Đĩnh Chi	2 2 2 2 2 2 2 2	1.100

12	Đường Lê Lượm	Sương Nguyệt Anh	Nguyễn Trãi	1	1.200
13	Đ. Nguyễn Tri Phương Đ. Hoàng Diệu	Vĩnh Phú Phan Ngọc Tòng	Võ Trường Toản Vĩnh Phú	2 2	1.000
14	Đ. Trần Bình Trọng	Sương Nguyệt Anh	Cầu Ba Tri	2	800
15	ĐT.885	Cầu Ba Tri	Giáp ngã ba Giồng Trung	1	3.500
16	ĐH.14 (HL.14)				
16.1		Ngã tư Tư Trù	Nghĩa địa Nhị Tỳ	1	1.200
16.2		Nghĩa địa Nhị Tỳ	Cầu Môn Nước	2	600
17	Cầu Xây – Chợ Vĩnh An	Cầu Xây	Chợ Vĩnh An	2	1.100
18	Đường Trần Văn An (Đường Trại Giam)	ĐH.14 (HL 14)	ĐT.885	2	600
19	Đ. Tán Kế	Nguyễn Thị Định	ĐH.14 (HL 14)	2	500
20	Đ. Phan Thanh Giản	ĐT.885	Kênh 2 Niên	2	600
21	Đ. Trần Quốc Toản	Chùa Hưng An Tự	Gò Táo	2	500
22	Đ. Hoàng Hoa Thám				
22.1		Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	2	800
22.2	Đ. Hoàng Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám	Đi Miễu	2	500
23	Đ. Phan Văn Trị	ĐT.885	Kênh Đồng Bé	2	500
24	Đ. Nguyễn Thị Định	ĐT.885	ĐH.14 (HL 14)	2	1.000
V	**HUYỆN MỎ CÀY NAM**	**Đoạn đường**		**Loại đường phố Thị trấn**	**Đơn giá 2012**
		Từ	**Đến**		
1	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường	Dài 290m	1	4.400
2	Đ. Công Lý	Ngã tư cầu Mỏ Cày	Hết ranh Chi điện lực Mỏ Cày (dài 471m)	1	3.600
3	Đ. Lê Lai	Trọn đường	Dài 313m	1	4.300
4	Đ. Trương Vĩnh Ký	QL.60	Hết ranh Ngân hàng cũ	1	4.400
5	Đ. Bùi Quang Chiêu	Trọn đường	Dài 273m	1	7.300
6	Đ. Phan Thanh Giản	Trọn đường	Dài 242m	1	3.800
7	Đ. Nguyễn Du				
7.1		Lê Lai	Ngã ba chợ cá	1	4500
7.2		Ngã ba chợ cá	Cầu 17/1		3.700
8	Đ. Nguyễn Du (nhánh rẽ)	Nguyễn Du	Chân cầu An Thuận 3 cũ (dài 112m)	1	3.700
9	Đường khu phố 5 (ấp Hội Yên cũ)	Ngã tư cầu Mỏ Cày	Hết đường (dài 915m)	1	1.500

10	Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ)	QL.60	Hết ranh thị trấn Mỏ Cày	2	1.400
11	Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ) - Mở mới	Cổng Chùa Bà	Giáp ranh xã Đa Phước Hội	2	1.000
12	Đường khu phố 7 (đường vào Nhà máy đường 50 tấn)	Cầu Mỏ Cày	Đường vào Nhà máy đường 50 tấn	2	1.000
13	Đường vào Cầu Thom (mở mới)	ĐH.20	Cầu Thom	2	2.200
14	ĐH.20				
14.1		Ngã ba QL.60	Hết ranh UBND xã An Thạnh	2	2.500
14.2		Thửa số 201 (1A) và thửa số 157 (1A)	Bến đò Thom	2	2.000
15	ĐH.22				
15.1		Ngã ba QL.57	Cầu 17/1 (dài 305m)	1	3.000
15.2		Cầu 17/1	Hết địa giới khu phố 6 (ấp 3 cũ) TT Mỏ Cày (dài 300m)	1	1.500
15.3		Ranh khu phố 6 (ấp 3 cũ) và ấp An Thới TT Mỏ Cày	Cầu Ông Bổng	2	1.000
15.4		Cầu ông Bổng	UBND xã Định Thuỷ	2	700
15.5		UBND xã Định Thủy	UBND xã An Thới	2	700
15.6		UBND xã An Thới	Ngã 3 Thành Thiện (QL 60)	2	700
16	ĐH.23				
16.1		Ngã ba QL.57	Hết ranh ấp Thị, xã Hương Mỹ	2	1.000
16.2		Từ ranh ấp Thị, xã Hương Mỹ	Vàm Đồn	2	700
17	Đường ấp Thạnh Đông, xã Hương Mỹ	Quốc lộ 57	Cầu Kinh 9 thước	2	1.000
18	QL.57				
18.1		QL.60	Cầu Kênh Ngang	1	1.400
18.2		Cầu Kênh Ngang	Ranh huyện Mỏ Cày Bắc	1	800
18.3		Ngã ba Thom - QL.60	Về hướng cầu Mương Điều (dài 1.000m)	1	3.600
18.4		Từ điểm 1.000m	Cầu Mương Điều	1	2.100
18.5		Trên ngã tư Cái Quao (về hướng thị trấn Mỏ Cày)	Ngã tư Cái Quao (dài 300m)		750
18.6		Ngã tư Cái Quao	Hết Trường THPT An Thới (cũ) kéo dài thêm 300m (về hướng ngã tư Tân Trung)		1.100

18.7		Trên ngã tư Tân Trung (về hướng TT Mỏ Cày 300m)	Dưới ngã tư Tân Trung 300m (về hướng Hương Mỹ) dài 600m		750
18.8		Ranh xã Hương Mỹ và xã Minh Đức	Cầu Móng -Hương Mỹ		750
18.9		Cầu Móng - Hương Mỹ	Hết Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai		1.000
19	QL.60				
19.1		Cầu Mỏ Cày	Cống Chùa Bà, dài 754m	1	6.000
19.2		Cống chùa Bà	Hết Trường THPT Chêguêvara (dài 596m)	1	3000
19.3		Hết Trường THPT Chêguêvara	Hết địa phận thị trấn Mỏ Cày (dài 490m)	1	2200
19.4		Cầu Mỏ Cày	Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ), TT Mỏ Cày (dài 550m)	1	3000
19.5		Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ), TT Mỏ Cày	Cống Rạch Vông ấp Tân Phước, TT Mỏ Cày (dài 920m)	1	1700
19.6		Cống Rạch Vông ấp Tân Phước, TT Mỏ Cày	Rạch Đình ấp Tân Phước, TT Mỏ Cày (dài 830m)	2	1.500
VI	**HUYỆN MỎ CÀY BẮC**	**Đoạn đường**		**Loại đường phố Thị trấn**	**Đơn giá 2012**
		Từ	**Đến**		
I	Quốc lộ 60				
1.1		Bến phà Hàm Luông	Ngã 3 vòng xoay (Đường vào cầu Hàm Luông)		800
1.2		Ngã 3 vòng xoay (Đường vào cầu Hàm Luông)	Ranh huyện Mỏ Cày Nam		1.000
2	Đường vào cầu Hàm Luông				
2.1		Cầu Hàm Luông	Cầu Cái Cấm		2.500
2.2		Cầu Cái Cấm	Cầu Chợ Xếp		2.200
2.3		Cầu Chợ Xếp	Ngã 3 vòng xoay (Đường vào cầu Hàm Luông)		1.500
3	Quốc lộ 57				
3.1		Ranh huyện Mỏ Cày Nam	Ngã 3 đường vào xã Thành An		800
3.2		Ngã 3 đường vào xã Thành An	Ngã ba đường vào cầu Bến Bè (Hết thửa 409, tờ 2)		1.000

3.3		Ngã ba đường vào cầu Bến Bè	Ranh huyện Chợ Lách		800
4	Đường tỉnh 882				
4.1		Ngã 3 Chợ xếp	Cống Chợ Xếp		600
4.2		Cống Chợ Xếp	Cống số 3 (ranh Tân Phú Tây và Phước Mỹ Trung)		750
4.3		Cống số 3 (ranh Tân Phú Tây và Phước Mỹ Trung)	Ngã 3 bến (Thửa 1230, tờ 1)		1.500
4.4		Ngã 3 bến (Thửa 1230, tờ 1)	Khu Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện		2.200
4.5		Khu Trung tâm Chính trị-Hành chính huyện	Phòng khám đa khoa An Bình (Hết thửa 662, tờ 2)		2.200
4.6		Phòng khám đa khoa An Bình (Hết thửa 662, tờ 2)	Ngã 3 Cây Trâm (Thửa 230, tờ 2)		2.200
5	Đường huyện 32	Quốc lộ 60 cũ	Vòng xoay đường vào cầu Hàm Luông		800
VII	**HUYỆN GIỒNG TRÔM**	**Đoạn đường**		**Loại đường phố Thị trấn**	**Đơn giá 2012**
		Từ	**Đến**		
1	Dãy phố hàng gạo chợ thị trấn	Giáp đường 885	Dãy phố ngang cuối đường (chợ cá)		2.500
2	Dãy phố ngang cuối đường (chợ cá)	Dãy phố hàng gạo chợ thị trấn	Bờ sông		2.200
3	Dãy phố chợ thị trấn đối diện Bưu điện cũ	Giáp đường 885	Dãy nhà ngang cuối đường		2.300
4	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn				4.200
5	ĐT.885				
5.1		Cầu Chẹt Sậy	Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát		2.000
5.2		Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát	Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh		2.400
5.3		Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh	Đường vào cầu Mỹ Thạnh		3.400
5.4		Đường vào cầu Mỹ Thạnh	Hết ranh Ngã ba Lương Hoà		2.400
5.5		Hết ranh Ngã ba Lương Hoà	Đến hết ranh đền thờ bà Nguyễn Thị Định		2.000
5.6		Hết ranh đền thờ bà Nguyễn Thị Định	Hết ranh nghĩa trang liệt sỹ		1.500
5.7		Hết ranh nghĩa trang liệt sỹ	Cầu đúc Lương Quới		2.000
5.8		Hết ranh Cầu Đúc Lương Quới	Hết ranh cây xăng Lương Quới (bến Sao Quỳ)		2.500
5.9		Hết ranh cây xăng Lương Quới (bến Sao Quỳ)	Hết ranh cống Cát lở Bình Hoà - thị trấn		1.400
5.10		Hết ranh cống Cát lở Bình Hoà - thị trấn	Hết ranh chùa Huệ Khánh		2.000

5.11		Hết ranh chùa Huệ Khánh	Hết ranh chùa Huệ Quang		2.400
5.12		Hết ranh chùa Huệ Quang	Hết ranh Trung tâm Dạy nghề		3.000
5.13		Hết ranh Trung tâm Dạy nghề	Hết ranh Cổng Công an		3.500
5.14		Hết ranh Cổng Công an	Ranh trên ngã ba Bình Thành		2.000
5.15		Ranh trên Ngã ba Bình Thành	Ranh trên Ngã tư Giồng Trường		1.400
5.16		Ranh trên Ngã tư Giồng Trường	Ranh trên Ngã ba Sơn Đốc		1.100
5.17		Ranh trên Ngã ba Sơn Đốc	Giáp ranh huyện Ba Tri		800
6	ĐT.887				
6.1		Giáp ranh xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre	Cầu Sơn Phú 2		1.500
6.2		Cầu Sơn Phú 2	Cầu Nguyễn Tấn Ngãi		1.200
6.3		Cầu Nguyễn Tấn Ngãi	Hết ranh ngã ba Tư khối		1.000
6.4		Hết ranh ngã ba Tư khối	Cầu Lương Ngang		1.100
6.5		Cầu Lương Ngang	Ranh trên Ngã ba Sơn Đốc		800
7	ĐH.10				
7.1		Giáp ĐT.885	Hết ranh Ngã tư Bình Đông		2.400
7.2		Hết ranh Ngã tư Bình Đông	Giáp ranh huyện Ba Tri		600
8	ĐH.11				
8.1		Giáp đường tỉnh 885	Cầu Lộ Queo		800
8.2		Cầu Lộ Queo	Giáp đường tỉnh 887		1.100
8.3		Giáp ranh Ngã ba Tư Khối - ĐT.887	Ranh trên Ngã ba đường đi Hưng Lễ		600
9	Đường Mỹ Thạnh - Phong Nẫm				
9.1		Giáp ĐT.885	Giáp ranh xã Phong Nẫm		1.800
9.2		Giáp ranh xã Phong Nẫm	Giáp ĐH.173		600
10	ĐH.173	Giáp sông Chẹt Sậy	Giáp đường K20		600
11	Đường lộ Bình Tiên				
11.1		Giáp ĐT.885	Giáp tuyến tránh		1.500
11.2		Giáp tuyến tránh	Cuối đường Bình Tiên		800
12	Đường Mỹ Thạnh - Thuận Điền				
12.1		Giáp ĐT.885	Cầu Mỹ Thạnh		2.000
12.2		Cầu Mỹ Thạnh	Nghĩa trang xã Thuận Điền cũ		600
13	Đường Lương Quới -Châu Hoà				
13.1		Giáp ĐT.885	Hết ranh nhà thờ ba Châu		1.400
13.2		Hết ranh nhà thờ ba Châu	Giáp ranh Ngã ba Cây Điệp		800

14	Đường Bến phà Hưng Phong - PL				600
14.1		Giáp đường 887	Giáp đường huyện cặp sông Hàm Luông		800
14.2		Giáp đường huyện cặp sông Hàm Luông	Bến phà Hưng Phong - PL		600
15	Đường Huyện cặp sông Hàm Luông				
15.1		Giáp thành phố Bến Tre	Cầu Sơn Phú		800
15.2		Cầu Sơn Phú	Cầu Hưng Nhượng – Hưng Lễ		600
16	Đường lộ Thủ Ngữ	Giáp chợ Lương Quới	Cầu Thủ Ngữ		800
17	Đường vào UBND xã Lương Hòa	ĐT.887	UBND xã Lượng Hòa		600
18	Đường vào UBND xã Lương Phú	ĐT.887	Bến đò Lương Hòa-Lương Phú		600
19	Đường vào UBND xã Thuận Điền	Giáp Đường vào UBND xã Lương Phú	Cầu Cái Sơn		600
20	Đường vào UBND xã Sơn Phú	ĐT.887	Bến đò ấp 1		600
21	Đường vào UBND xã Phong Mỹ	Giáp ĐT.885	Giáp ĐH.173		600
22	Đường K20	Đường H.10	Giáp ranh Ba Tri		600
23	Đường Hưng nhượng – Hưng Lễ	Giáp ĐT.887	Cầu Hưng Nhượng – Hưng Lễ		600
VIII	**HUYỆN BÌNH ĐẠI**	**Đoạn đường**		**Loại đường phố Thị trấn**	**Đơn giá 2012**
		Từ	**Đến**		
1	ĐT. 883				
1.1		Đường Bùi Sĩ Hùng	Đường Đồng Khởi	1	4.500
1.2		Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1	6.000
1.3		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp khu phố 1,3 ấp Bình Chiến	1	4.500
1.4		Giáp khu phố 1,3 ấp Bình Chiến	Cống Soài Bọng	1	3.000
1.5		Cống Soài Bọng	Cầu 30/4	1	1.400
2	Đường Bà Nhựt	ĐT.883	Đ. Nguyễn Thị Định	1	1.800
3	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	ĐT.883	Giáp xã Đại Hòa Lộc	1	3.000
4	Đ. Đồng Khởi	ĐT.883	Công ty CP Thủy Sản	1	3.000
5	Đ. Nguyễn Thị Định	Giáp đường Bà Nhựt	Đ.Nguyễn Đình Chiểu	1	1.800
6	Đường 30 tháng 4	Giáp đường Lê Hoàng Chiếu	Đ.Nguyễn Đình Chiểu	1	3.500
7	Đ. Trần Ngọc Giải	Giáp đường tỉnh 883 (Nhà ông Khiết)	Giáp đường 30/4 (Nhà may Lê Bôi)	1	3.600
8	Đ. Trần Hoàng Vũ	Giáp đường tỉnh 883 (Quán phở Thuý An)	Giáp đường 30/4 (Đài truyền thanh Huyện)	1	3.600
9	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn	Giáp đường 883	Giáp đường 30/4		

9.1	Đ. Cách Mạng tháng 8			1	4.800
9.2	Đường 3 tháng 2			1	5.000
10	Đ. Huỳnh Tấn Phát	Giáp đường 883	Giáp đường Nguyễn Thị Định	1	1.400
11	Đường Bình Thắng	Giáp Cầu Chợ Bình Đại	Giáp Cty CP Thủy Sản cũ	1	1.500
12	Đường 26/8	Giáp đường chợ Thực Phẩm	Giáp Cầu chợ Bình Đại	1	2.000
13	Đường 01/5	Giáp Đường Đồng Khởi	Giáp Cầu chợ Bình Đại	1	1.800
14	Đ. Chợ Thực phẩm	Giáp ĐT.883	Đường 1/5	1	2.000
15	Đ. Lê Phát Dân	Giáp ĐT.883 (Hiệu thuốc huyện)	Giáp Bình Thắng	1	2.500
16	Đ. Bà Khoai	Giáp đường 30/4	Giáp đường Nguyễn Thị Định	1	2.000
17	Đ. Trịnh Viết Bàng	Giáp đường 30/4 (Ngân hàng Công thương cũ)	Giáp đường Nguyễn Thị Định (Quán Hồng Phước 1)	1	1.600
18	Đ. Võ Thị Phò	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ĐT.883 (cống Xoài Bọng)	2	1.200
19	Đ. Mậu Thân	Giáp đường Bùi Sĩ Hùng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Cổng Văn Hóa Bình Hòa)	2	1.200
20	Đ. Lê Hoàng Chiếu	Giáp ĐT.883 (Nhà bảy Thảo)	Giáp đường Mậu Thân (Chùa Đông Phước)	1	2.400
21	Đ. Bình Thới (ĐT.883)	Giáp Đường Bùi Sĩ Hùng	Giáp Khách sạn Mỹ Tiên	1	1.400
22	Đ. Bùi Sĩ Hùng	Giáp ĐT.883-ngã ba nhà Ba Sắt	Giáp Đường Mậu Thân	2	1.200
23	Hai bên đường khu vực cảng cá	Đường Đồng Khởi	Giáp Cầu Bà Nhựt	1	2.000
24	Đ. Cầu Tàu - Bến Đình				480
25	Đ. lộ xã Bình Thắng	Giáp Đường Đồng Khởi (Trụ sở UBND xã)	Giáp đường Bình Thắng		1.800
IX	**HUYỆN THẠNH PHÚ**	**Đoạn đường**		**Loại đường phố Thị trấn**	**Đơn giá 2012**
		Từ	**Đến**		
1	Dãy phố chợ (Dãy 1)				
1.1		Bưu điện (thửa 79 tờ bản đồ số 31	Chợ Cá cũ (thửa 129 tờ bản đồ 32) Dài: 132m	1	2.400
1.2		Chợ Cá cũ (thửa 130 tờ bản đồ 32)	Nhà ông Tư Thới (thửa 753 tờ bản đồ 28) Dài: 130m	1	2.000
2	Dãy phố chợ (Dãy 2)				

2.1		Thư viện (Thửa 73 tờ bản đồ 31)	Nhà Bảy Nguyện (Thửa 152 tờ bản đồ 28) Dài: 292m	1	2.600
2.2		Nhà Bà Võ Thị Gái (Thửa 117 tờ bản đồ 28)	Phòng TN & MT cũ (Thửa 26 tờ bản đồ 10) Dài: 863m	1	1.400
2.3		Nhà bà Nguyễn Thị Diệu (Thửa 23 tờ bản đồ 10) (giáp ranh phòng TN & MT)	Bến đò thủy sản (Thửa 11 tờ bản đồ 11) Dài: 223m	1	900
2.4		Trạm biến thế (Thửa 15 tờ bản đồ 10)	Cống cồ Rạng (Thửa 36 tờ bản đồ 11) Dài : 106m	2	500
2.5		Đoạn ngã tư Nhà Thờ (Thửa 73 tờ bản đồ 27)	Nhà ông mười Rong (Thửa 131 tờ bản đồ 28) Dài: 262m.	1	1.500
3	Đoạn QL 57	Tập thể ngân hàng (Thửa 2 tờ bản đồ 18)	Ngã ba Bà Cầu Dài: 357m.	1	1.200
3.1		Nhà ông Phạm Văn Đức (Thửa 1 tờ bản đồ 18)	Giáp xã Mỹ Hưng (Thửa 55 tờ bản đồ 6) Dài: 800m	1	700
3.2		Ngã ba Bà Cầu	Ngã tư Nhà Thờ Dài: 524m.	1	1.300
4	Đoạn QL 57	Ngã ba Bà Cầu	Xí nghiệp nước đá Dài: 1.064 m.	1	1.500
4.1		Đoạn từ ngã tư Nhà Thờ (Thửa 73 tờ bản đồ 27)	Ngã tư Cây Da (Thửa 62 tờ bản đồ 36) Dài: 476m.	1	2.200
4.2		Đoạn từ ngã tư Cây Da	BHXH Thạnh Phú (Thửa 34 tờ bản đồ 54) Dài: 718m.	1	800
4.3		Đoạn từ ngã tư Cây Da	Ngã tư Bến Xe (Thửa 71 tờ bản đồ 34) Dài: 328m.	1	1.200
4.4		Đoạn từ ngã tư Cây Da	Trại giam cũ (Thửa 209 tờ bản đồ 37) Dài : 406m	2	500
4.5		Nhà ông Phạm Văn Tặng (Thửa 210 tờ bản đồ 37)	Nhà ông Trương Văn Thắng (Thửa 379 tờ bản đồ 37) Dài : 793m	2	400
4.6		Đoạn từ ngã ba Tam quan (Thửa 15 tờ bản đồ 34)	UBND thị trấn (Thửa 77 tờ bản đồ 31) Dài: 406m.	1	1.300

4.7		Đoạn từ tiệm vàng Vũ Lan . (Thửa 101 tờ bản đồ 32)	Đầu lộ Thủy sản (Chi cục thuế) Thửa 95 tờ bản đồ 28) Dài: 234m.	2	500
4.8		Đoạn từ tiệm Nghĩa Hưng (Thửa 139 tờ bản đồ 32)	Cổng chùa Bình Bát. (Thửa 45 tờ bản đồ 36) Dài: 168m.	2	500
4.9		Đoạn từ ngã tư Bến Xe	Nhà ông Nguyễn Văn Ớt (Thửa 72 tờ bản đồ 52) Dài : 632m	2	400
4.10		Nhà ông Lê Xuân Trường (Thửa 50 tờ bản đồ 53)	Nhà ông Phạm Văn Đẹp (Thửa 4 tờ bản đồ 56) Dài : 468m	2	400
4.11		Đoạn từ nhà Ông Đệ (Thửa 46 tờ bản đồ 26)	Nhà ông Nguyễn Văn Kha (Thửa 318 tờ bản đồ 6) Dài: 1.016m.	2	400
4.12		Viễn Thông Thạnh Phú (Thửa 56 tờ bản đồ 27)	Nhà ông Nguyễn Tấn Dân (Thửa 9 tờ bản đồ 23) Dài : 360m	2	500
4.13		Từ cửa hàng Nông sản cũ (Thửa 90 tờ bản đồ 32)	Nhà ông Nguyễn Văn Việt (Thửa 8 tờ bản đồ 36) Dài : 211m	2	400
4.14		Nhà ông Lê Văn Chiến (Thửa 99 tờ bản đồ 35)	Thánh thất cao đài Tây Ninh (Thửa 53 tờ bản đồ 53) Dài : 530m	2	500
5	Xã Đại Điền – ĐH.24	Cổng chào xã Phú Khánh (Thửa 7 tờ bản đồ 14)	Hết trạm y tế Đại Điền (Thửa 227 tờ bản đồ 15) Dài: 588m		700
6	Xã Tân Phong – QL57	Nhà Phan Văn Ân (Thửa 154 tờ bản đồ 15)	Đầu huyện lộ 24 (Thửa 106 tờ bản đồ 15) Dài: 262m		1.400
6.1		Nhà Phan Vẳn Năm (Thửa 60 tờ bản đồ 16)	Đầu lộ Cái Lức (Thửa 370 tờ bản đồ 17) Dài: 315m.		1.000
6.2		Đầu Huyện lộ 24 (Thửa 79 tờ bản đồ 15)	Hết nhà Phan Văn Năm (Thửa 40 tờ bản đồ 15) Dài: 200m		1.400
6.3		Nhà Phan Văn Ân (Thửa 15 tờ bản đồ 4)	Lộ đan nhà Sáu Quí (Thửa 25 tờ bản đồ 25) Dài: 170m		1.000
6.4	ĐH.24	Đầu cầu Tân Phong (Thửa 19 tờ bản đồ 15)	Lộ mới (Đường Bảy Phong) (Thửa 420 tờ bản đồ 12) Dài: 300m		800

6.5	ĐH.24	Trạm y tế (Thửa 140 tờ bản đồ 15)	Cống Sáu Anh (Thửa 4 tờ bản đồ 25) Dài: 220m		900
7	Xã Phú Khánh-ĐH.24	Lộ đan nhà Trần Bá Hùng (Thửa 155 tờ bản đồ 18)	Hết trường mẫu giáo trung tâm (Thửa 105 tờ bản đồ 18) Dài: 400m		500
8	Xã Quới Điền-QL57	Lộ kho bạc (Nhà Thờ) (Thửa 30 tờ bản đồ 28)	Huyện lộ 26 (Thửa 88 tờ bản đồ 20) Dài: 331m		800
8.1		Huyện lộ 26 (Thửa 87 tờ bản đồ 20)	Trường THCS (Thửa 37 tờ bản đồ 20) Dài : 345m		700
8.2		Hồ Văn Nhứt (Thửa 36 tờ bản đồ 20)	Nhà ông Phạm Văn Hải (Thửa 202 tờ bản đồ 19) Dài : 237m		600
8.3		Nhà thờ Quới Điền (Thửa 5 tờ bản đồ 29)	Nhà ông Nguyễn Văn Thật (Thửa 2 tờ bản đồ 30) Dài : 395m		500
8.4		Phạm Văn Hải (Thửa 204 tờ bản đồ 19)	Kênh Chín Thước (Thửa 2 tờ bản đồ 13) Dài : 273m		500
8.5	ĐH: 26	Nhà bà Đào Thị Tươi (Thửa 86 tờ bản đồ 20)	Nhà ông Phan Văn Tranh (Thửa 13 tờ bản đồ 27) Dài : 62m		600
9	Xã Mỹ Hưng-ĐH.25	Cổng UBND xã (Thửa 9 tờ bản đồ 11)	Hết trường cấp 2 (Thửa 85 tờ bản đồ 11) Dài: 220m		350
9.1		Mặt đập chợ Giồng Chùa (Thửa 45 tờ bản đồ 11)	Ranh đê bao (hết ngã ba đường về Mỹ An) (Thửa 131 tờ bản đồ 8) Dài: 330m		300
9.2	ĐH.25	Ranh UBND xã (Thửa 9 tờ bản đồ 11)	Cống Hai Tấn (Thửa 7 tờ bản đồ 9) Dài: 280m		350
9.3		Nhà văn hóa xã (Thửa 5 tờ bản đồ 11)	Nhà ông Lê Văn Thái (Thửa 23 tờ bản đồ 11) Dài : 101m		500
9.4	QL57	Nhà nghỉ Thái Kiều (Thửa 319 tờ bản đồ 15)	Hết cây xăng Thiên Phúc (Thửa 390 tờ bản đồ 15) Dài: 290m		400
10	Xã An Thạnh ĐH: 27	Đầu cầu nhà Thờ xã An Thạnh (Thửa 223 tờ bản đồ 5)	Đầu chợ An Thạnh ĐH.19 (Thửa 126 tờ bản đồ 5) Dài: 120m		700

10.1	ĐH 19 cũ	Đầu ĐH.19 (Thửa 703 tờ bản đồ 5)	Nhánh rẽ lộ Cống Đá (Thửa 973 tờ bản đồ 5) Dài: 200m		600
10.2		Đầu huyện lộ 27 (Thửa 702 tờ bản đồ 5)	Cổng chào xã An Thạnh (Thửa 2027 tờ bản đồ 5) Dài : 1948m		400
11	Xã Bình Thạnh				
10.1		Xí nghiệp nước đá (Thửa 59 tờ bản đồ 1)	Ngã tư Bến Sung (Thửa 120 tờ bản đồ 1) Dài : 180m		800
10.2	QL 57	Ngã tư Bến Sung (Thửa 121 tờ bản đồ 1)	Huyện đội (Thửa 530 tờ bản đồ1) Dài: 433.m		800
10.3		Nhà ông Nguyễn Văn Hải (Thửa 528 tờ bản đồ 1)	Giáp ranh An Thuận (Thửa 1060 tờ bản đồ 1) Dài : 1689m		550
11.4		Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh (Thửa 50 tờ bản đồ 1)	Nhà ông Nguyễn Văn Lượm (Thửa 21 tờ bản đồ 1) Dài : 193m		1.100
11.5	ĐH 25	Ngã tư Bến Sung (Thánh thất) (Thửa 22 tờ bản đồ 1)	Nhà ông Phạm Văn Khoa (Thửa 451 tờ bản đồ 1) Dài: 302m		500
11.6		Nhà ông Nghe (Thửa 41 tờ bản đồ 2)	Trường tiểu học Bình Thạnh (Thửa 1249 tờ bản đồ 2) Dài: 1159m		400
11.7		Đầu quốc lộ 57 (nhà ông tám Thân) (Thửa 51 tờ bản đồ 1)	Nhà ông Lê Văn Rớt (trường cua) (Thửa 1 tờ bản đồ 2) Dài : 462m		300
12	Xã An Điền (ĐH: 29)				
12.1		Ngã ba ĐH.29 (mặt tiền chợ) (Thửa 572 tờ bản đồ 4A)	Hết nhà ông Trần Văn Mai (Thửa 648 tờ bản đồ 4A) Dài: 350m		400
12.2		Nhà bà Nguyễn Thị Hằng (Thửa 573 tờ bản đồ 4A)	Nhà ông Phạm Văn Đoàn (hướng xuống Dự án 146,98 ha) (Thửa 585 tờ bản đồ 4A) Dài : 332m		300
13	Xã Giao Thạnh				
13.1	ĐH 30	QL 57	Cuối Trạm y tế (Thửa 742 tờ bản đồ 2) Dài: 125m		550

13.2	ĐH 30 (HL.07)	Tiệm vàng Ngọc Thành (Thửa 539 tờ bản đồ 2)	Lộ Bờ Lớn. Dài: 700m		700
13.3	QL.57	Trường tiểu học (Thửa 742 tờ bản đồ 2)	Nửa mặt đập Khém Thuyền. Dài: 950m		1.100
14	Xã An Nhơn (QL 57)	Nhà ông Đoàn Gia Mô (Thửa 446 tờ bản đồ 2)	Hết nhà ông Đặng Văn Khởi (Thửa 118 tờ bản đồ 3) Dài:1000m		400
15	Xã An Thuận				
15.1		Cây xăng Hồng Đào (QL 57) (Thửa 2910 tờ bản đồ 1)	Hết nhà ông Lê Văn Liềm (ĐH 27 về An Thạnh) (Thửa 1351 tờ bản đồ 1) Dài: 200m		600
15.2		Đầu ĐH 27 Ngô Thị Chuông (hướng về An Qui) (Thửa 1372 tờ bản đồ 1)	Hết nhà ông Lê Văn Thanh (Thửa 1391 tờ bản đồ 1) Dài: 200m		800
15.3		ĐH 27(hướng An Thạnh) nhà bà Nguyễn Thị Vé (Thửa 1353 tờ bản đồ 1)	Hết nhà bà Trần Thị Ri (Thửa 1190 tờ bản đồ 1) Dài: 350m		500
15.4		Đầu QL 57 (hướng về Bến Trại) (Thửa 2874 tờ bản đồ 1)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Mộng (Thửa 1847 tờ bản đồ 1) Dài:350m		500
16	Xã An Qui (QL 57)	Cầu sắt An Qui (Thửa 699 tờ bản đồ 6)	Ngã ba An Điền (Thửa 954 tờ bản đồ 6) Dài : 2423m		500
17	Xã Thạnh Hải (Lộ liên xã)				
17.1		Trại tôm giống Ba Trọng (Thửa 265 tờ bản đồ 4)	Cây xăng Hiệp Thành Triệu (Thửa 1763 tờ bản đồ 4) Dài : 1389m		500
17.2		Ngã ba mũi tàu Nhà ông Dương Công Anh (Thửa 1338 tờ bản đồ 4)	Nhà bà Lê Thị Tú (Thửa 1755 tờ bản đồ 4) Dài : 1753m		450
17.3	QL 57	Nhà ông Hồ Văn Mãi (Thửa 1295 tờ bản đồ 4)	Nhà ông Hà Bảo Trân (Thửa 1348 tờ bản đồ 4) Dài : 557m		450
18	Xã Thạnh Phong (QL 57)				

18.1		Nhà ông Huỳnh Tư Huy (Thửa 991 tờ bản đồ 3)	Nhà ông Đinh Minh Xuyên (Thửa 779 tờ bản đồ 3) Dài : 734m		450
18.2		Nhà ông Mai Văn Búp (Thửa 602 tờ bản đồ 2)	Nhà ông Bùi Công He (Thửa 886 tờ bản đồ 2) Dài : 918m		450

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CỦA CÁC HẺM THUỘC CÁC PHƯỜNG, XÃ CỦA THÀNH PHỐ BẾN TRE VÀ CÁC ẤP, KHU PHỐ CỦA THỊ TRẤN

(Ban hành Kèm theo Quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2012)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Độ rộng của hẻm	Lớn hơn 3m				Từ 2m-3m				Nhỏ hơn 2m			
Chiều sâu của hẻm so với mép lộ / Giá đất ở mặt tiền đường chính	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185 m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185m trở lên	Nhỏ hơn 85m	Từ 85 m đến dưới 135m	Từ 135m đến dưới 185m	Từ 185 m trở lên
23.000	6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.880	2.520	2.160
20.000	6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.880	2.520	2.160
18.000	6.000	4.800	4.200	3.600	4.800	3.840	3.360	2.880	3.600	2.880	2.520	2.160
17.000	5.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.000	2.400	2.100	1.800
15.000	5.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.000	2.400	2.100	1.800
12.000	5.000	4.000	3.500	3.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.000	2.400	2.100	1.800
10.000	4.000	3.200	2.800	2.400	3.200	2.560	2.240	1.920	2.400	1.920	1.680	1.440
8.000	3.000	2.400	2.100	1.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.800	1.440	1.260	1.080
7.300	3.000	2.400	2.100	1.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.800	1.440	1.260	1.080
7.000	3.000	2.400	2.100	1.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.800	1.440	1.260	1.080
6.300	2.500	2.000	1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	1.200	1.500	1.200	1.050	900
6.000	2.500	2.000	1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	1.200	1.500	1.200	1.050	900
5.000	2.500	2.000	1.750	1.500	2.000	1.600	1.400	1.200	1.500	1.200	1.050	900
4.800	2.400	1.920	1.680	1.440	1.920	1.536	1.344	1.152	1.440	1.152	1.008	864
4.500	2.250	1.800	1.575	1.350	1.800	1.440	1.260	1.080	1.350	1.080	945	810
4.400	2.200	1.760	1.540	1.320	1.760	1.408	1.232	1.056	1.320	1.056	924	792
4.300	2.150	1.720	1.505	1.290	1.720	1.376	1.204	1.032	1.290	1.032	903	774
4.200	2.100	1.680	1.470	1.260	1.680	1.344	1.176	1.008	1.260	1.008	882	756
4.000	2.000	1.600	1.400	1.200	1.600	1.280	1.120	960	1.200	960	840	720
3.800	1.900	1.520	1.330	1.140	1.520	1.216	1.064	912	1.140	912	798	684
3.700	1.850	1.480	1.295	1.110	1.480	1.184	1.036	888	1.110	888	777	666
3.600	1.800	1.440	1.260	1.080	1.440	1.152	1.008	864	1.080	864	756	648
3.500	1.750	1.400	1.225	1.050	1.400	1.120	980	840	1.050	840	735	630
3.400	1.700	1.360	1.190	1.020	1.360	1.088	952	816	1.020	816	714	612
3.200	1.600	1.280	1.120	960	1.280	1.024	896	768	960	768	672	576

3.100	1.550	1.240	1.085	930	1.240	992	868	744	930	744	651	558
3.000	1.500	1.200	1.050	900	1.200	960	840	720	900	720	630	540
2.800	1.400	1.120	980	840	1.120	896	784	672	840	672	588	504
2.600	1.300	1.040	910	780	1.040	832	728	624	780	624	546	468
2.500	1.250	1.000	875	750	1.000	800	700	600	750	600	525	450
2.400	1.200	960	840	720	960	768	672	576	720	576	504	432
2.300	1.150	920	805	690	920	736	644	552	690	552	483	414
2.200	1.100	880	770	660	880	704	616	528	660	528	462	396
2.100	1.050	840	735	630	840	672	588	504	630	504	441	378
2.000	1.000	800	700	600	800	640	560	480	600	480	420	360
1.800	900	720	630	540	720	576	504	432	540	432	378	324
1.700	850	680	595	510	680	544	476	408	510	408	357	306
1.600	800	640	560	480	640	512	448	384	480	384	336	288
1.500	750	600	525	450	600	480	420	360	450	360	315	270
1.400	700	560	490	420	560	448	392	336	420	336	294	252
1.300	650	520	455	390	520	416	364	312	390	312	273	234
1.200	600	480	420	360	480	384	336	288	360	288	252	216
1.100	550	440	385	330	440	352	308	264	330	264	231	198
1.000	500	400	350	300	400	320	280	240	300	240	210	180
960	480	384	336	288	384	307	267	230	288	230	202	173
900	450	360	315	270	360	288	252	216	270	216	189	162
850	425	340	298	255	340	272	238	204	255	204	179	153
840	420	336	294	252	336	269	235	202	252	202	176	151
800	400	320	280	240	320	256	224	192	240	192	168	
750	375	300	262	225	300	240	210	180	225	180	157	
700	350	280	245	210	289	224	196	168	210	168		
650	325	260	228	195	260	208	182	156	195	156		
600	300	240	210	180	240	192	168		192	153		
550	275	220	193	165	220	176	154		165			
500	250	200	175	150	200	160			150			
480	240	192	168		192	153						
450	225	180	158		180							
400	200	160			160							
350	175											

Phụ lục III

VỊ TRÍ ĐẤT KHU VỰC CHỢ XÃ

(Ban hành kèm theo Quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2012)

Stt	HUYỆN BÌNH ĐẠI	Đoạn đường		
		Đường	Từ	Đến
	Long Hòa	Đường Đê Tây	Thửa 15(13)	Thửa 37(13)
			Thửa 8(13)	Thửa 13(13)
		Đ.Long Định – Long Hoà	Thửa 317(8)	Thửa 342(8)
			Thửa 1(13)	Thửa 13(13)
			Thửa 315(8)	Thửa 343(8)
			Thửa 15(13)	Thửa 39(13)
02	Long Định	ĐH.07	Thửa 164(7)	Thửa 320(7)
			Thửa 207(7)	Thửa 163(7)
		Đ. Long Định – Long Hoà	305(7)	215(7)
03	Tam Hiệp	Đường vào UBND xã	Thửa 88(9)	Thửa 91(9)
			Thửa 144(9)	Thửa 147(9)
			Thửa 231(8) và 259(8)	
04	Phú Thuận	ĐH-07	Thửa 71(2)	Thửa 73(2)
		Đường vào UBND xã	Thửa 76(2)	Thửa 85(2)
			Thửa 81(2)	Thửa 117(2)
		Hai bên dãy phố chợ	Thửa 116(2)	Thửa 120(20)
			Thửa 110(2), 111(2), 112(2)	
05	Châu Hưng	Cặp chợ	Thửa 26(8)	Thửa 38(8)
		ĐT-883	Thửa số 1(8)	Thửa 34(8)
			Thửa số 1(7)	Thửa số 23(7)
		Lộ xã	Thửa số 6(7)	Thửa 24(7)
06	Thới Lai	ĐH-09	Thửa 30(10) và thửa 32(10)	Thửa 405(6) và thửa 64(6)
		ĐT-883	Thửa 6(8) và thửa 57(8)	Thửa 415(6) và thửa 20(11)
07	Vang Quới Đông	ĐH-07	Thửa 143(8) và thửa 63(8)	Thửa 31(8) và thửa 2(8)
		Đường Cây Dương	Thửa 173(8) và thửa 150(8)	Thửa 20(8) và thửa 23(8)
08	Vang Quới Tây	Hai bên ĐH- 07	Thửa 160(9)	Thửa 195(9)
			Thửa 93(9)	Thửa 125(9)
		Hai bên Đ.Bến Giồng	Thửa 163(9)	Thửa 202(9)
			Thửa 203(9)	Thửa 207(9)
		Khu dân cư tiếp giáp với chợ	Thửa 160(9)	Thửa 207(9)
09	Phú Vang	Hai bên ĐH-07	Thửa 203(11)	Thửa 207(11)
			Thửa 208(11)	Thửa 231(11)
		Đường vào UBND xã	Thửa 209(11)	Thửa 211(11)

10	Lộc Thuận			
10.1	Lộc Sơn	ĐT-883	Thửa 73(16)	Thửa 42(19)
			Thửa 55(16)	Thửa 21(19)
		Đ. Lộ làng	Thửa 52(17)	Thửa 87(17)
			Thửa 33(17)	Thửa 73(17)
		Đ.Hương lộ xã	Thửa 97(17)	Thửa 436(15)
			Thửa 88(17)	Thửa 498(15)
10.2	Lộc Thành	Đ. Lộ làng	Thửa 69(11)	Thửa 219(5)
			Thửa 73(11)	Thửa 255(5)
11	Phú Long (Giáp khu vực chợ Định Trung)	ĐT-883	Thửa 24(6)	Thửa 53(6)
12	Định Trung	ĐT-883	Thửa 89(34)	Thửa 90(34)
		Đ. Ao Vuông	Thửa 26(34)	Thửa 74(34)
			Thửa 29(34)	Thửa 61(34)
		Khu dân cư tiếp giáp với chợ	Thửa 19(34)	Thửa 65(34)
			Thửa 24(34)	Thửa 33(34)
13	Bình Thới	ĐH-06	Thửa 71(12)	Thửa 28(12)
			Thửa 129(12)	Thửa 44(12)
14	Đại Hòa Lộc	Đường Bình Thới - Đại Hòa Lộc	Thửa 153(8)	Thửa 158(8)
			Thửa 171(7)	Thửa 253(7)
15	Thạnh Trị	ĐH-08	Thửa 79(18)	Thửa 85(18)
			Thửa 83(19), 85(19), 237(19), 120(19)	
16	Thạnh Phước	Hai bên ĐT-883	Thửa 135(44)	Thửa 208(44)
			Thửa 144(44)	Thửa 220(44)
17	Thừa Đức	ĐT-883	Thửa 251(11)	Thửa 384(11)
			Thửa 387(11)	Thửa 505(11)
		Đường ấp Thừa Long	Thửa 302(11)	Thửa 306(11)
			Thửa 255(11)	Thửa 258(11)
			253(11), 254(11)	
18	Thới Thuận	Hai bên ĐT-883	Thửa 269(13)	Thửa 367(13)
			Thửa 596(13)	Thửa 602(13)
			Thửa 592(13), 593(13), 594(13), 595(13)	

STT	HUYỆN THẠNH PHÚ	Đoạn đường		
		Đường	**Từ**	**Đến**
01	Phú Khánh		Nhà bà Nguyễn Thi Sa (thửa 27 tờ bản đồ 17)	Nhà bà Lê Thị Loan (thửa 19 tờ bản đồ 17) Dài: 81m
			Nhà bà Phạm Thị Ngọc Yến (thửa 56 tờ bản đồ 17)	Nhà bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 7 tờ bản đồ 17) Dài: 18m
			Nhà ông Võ Văn Thành (thửa 71 tờ bản đồ 17)	Nhà ông Phạm Văn Rép (thửa 75 tờ bản đồ 17) Dài: 33m

02	Đại Điền		UBND xã (thửa 28 tờ bản đồ 15)	Ngã ông Nguyễn Thanh Hải (thửa 151 tờ bản đồ 15)
			Nhà bà Phạm Thị Mười (thửa 107 tờ bản đồ 15)	Nhà bà Phạm Thị Lệ (thửa 125 tờ bản đồ 15) Dài: 142m
03	Tân Phong		Trạm cấp thoát nước (thửa 93 tờ bản đồ 15)	Đầu cầu Tân Phong (thửa 80 tờ bản đồ 15) Dài: 103m
04	Thới Thạnh		UBND xã quản lý (thửa 230, tờ bản đồ 4)	UBND xã quản lý (thửa 230 tờ bản đồ 4) Dài: 8m
05	Quới Điền		Dãy A Quốc lộ 57 (thửa 4 tờ bản đồ 27)	Rạch Cầu Đúc (thửa 28 tờ bản đồ 27) Dài: 65m
			Dãy B Quốc lộ 57 (thửa 23 tờ bản đồ 27)	Rạch Cầu Đúc (thửa 29 tờ bản đồ 27) Dài: 65m
06	Hoà Lợi		UBND xã quản lý (thửa 387 tờ bản đồ 18)	UBND xã quản lý (thửa 392 tờ bản đồ 18) Dài: 24m
			UBND xã quản lý (thửa 393 tờ bản đồ 18)	UBND xã quản lý (thửa 398 tờ bản đồ 18) Dài: 24m
07	Mỹ Hưng		Nhà ông Nguyễn Văn Cất (thửa 26 tờ bản đồ 11)	Nhà ông Lê Hoàng Thơ (thửa 108 tờ bản đồ 11) Dài: 47m
08	An Thuận		Nhà ông Bùi Văn Sâm (thửa 1481 tờ bản đồ 1)	Nhà ông Đặng Thành Phiên (thửa 1471 tờ bản đồ 1) Dài: 107m
09	An Thạnh		Dãy A từ nhà ông Lương Văn Ngô (thửa 2429 tờ bản đồ 5)	Nhà ông Trần Văn Nhôn (thửa 2436 tờ bản đồ 5) Dài: 35m
			Dãy B Nhà ông Nguyễn Văn Trí (thửa 2428 tờ bản đồ 5)	Nhà ông Nguyễn Hữu Trí (thửa 2145 tờ bản đồ 5) Dài: 44m
10	Giao Thạnh		Nhà bà Phạm Thị Loan (thửa 574 tờ bản đồ 2)	Nhà ông Nguyễn Văn Lược (thửa 538 tờ bản đồ 2) Dài: 36m
			Nhà bà Nguyễn Thị Khen (thửa 537 tờ bản đồ 2)	Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 506 tờ bản đồ 2) Dài: 74m
			Nhà ông Phạm Thành Thật	Quốc lộ 57 nhà bà

			(thửa 506 tờ bản đồ 2)	Nguyễn Thị Trình (thửa 528 tờ bản đồ 2) Dài: 59m
			Nhà ông Lưu Văn Dũng (thửa 534 tờ bản đồ 2)	Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 506 tờ bản đồ 2) Dài: 52m